

**PHỤ LỤC I**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                         | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |                   |                      | Kế hoạch năm 2024 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|----------------------|-------------------|
|           |                                                                                  |             |                    | kế hoạch | Thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện cả năm |                   |
| <b>I</b>  | <b>Hợp tác xã</b>                                                                |             |                    |          |                   |                      |                   |
| 1         | Tổng số hợp tác xã                                                               | HTX         | 469                | 501      | 483               | 501                  | 522               |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                 |             |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số hợp tác xã đang hoạt động                                                     | HTX         | 426                | 476      | 396               | 416                  | 437               |
|           | Số hợp tác xã thành lập mới                                                      | HTX         | 26                 | 34       | 11                | 30                   | 35                |
|           | Số hợp tác xã giải thể                                                           | HTX         | 5                  | 14       | 4                 | 14                   | 14                |
|           | Số hợp tác xã đạt loại tốt, khá (*)                                              | HTX         | 252                | 274      |                   | 274                  | 283               |
|           | Số HTX ứng dụng công nghệ cao                                                    | MTX         | 63                 |          | 64                |                      |                   |
|           | Số HTX nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị                  | HTX         | 60                 |          | 61                |                      |                   |
|           | Số HTX thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần                              | HTX         |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số HTX có thành viên là doanh nghiệp                                             | HTX         |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số HTX có thành viên là người nước ngoài                                         | HTX         |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số xã đạt chuẩn tiêu chí 13.1 về HTX trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới | Xã          | 133                |          |                   |                      |                   |
| 2         | Tổng số thành viên hợp tác xã                                                    | Người       | 50.114             | 51.710   | 49.218            | 49.710               | 51.652            |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                 |             |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số thành viên mới                                                                | Thành viên  | 488                | 510      | 278               | 510                  | 523               |
|           | Số thành viên ra khỏi hợp tác xã                                                 | Thành viên  | 300                | 280      | 160               | 280                  | 312               |
| 3         | Tổng số lao động thường xuyên trong HTX                                          | Người       | 8.794              | 8.326    | 8.729             | 8.993                | 9.530             |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                 |             |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số lao động thường xuyên mới                                                     | Người       | 402                | 408      | 245               | 408                  | 607               |
|           | Số lao động thường xuyên là thành viên HTX                                       | Người       | 8.392              | 7.918    | 8.484             | 8.585                | 8.923             |
| 4         | Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã                                                | Người       | 1.858              | 2.257    | 1.935             | 2.257                | 2.352             |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                 |             |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp                  | Người       | 1.008              | 1.129    | 1.120             | 1.129                | 1.176             |
|           | Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên      | Người       | 631                | 677      | 656               | 677                  | 706               |
| 5         | Doanh thu bình quân một hợp tác xã                                               | Tr đồng/năm | 14.247             | 14.817   | 14.623            | 14.817               | 15.410            |
|           | Trong đó: Doanh thu của hợp tác xã với thành viên                                | Tr đồng/năm | 8.548              | 8.890    | 8.846             | 8.890                | 9.232             |
| 6         | Lãi bình quân một hợp tác xã                                                     | Tr đồng/năm | 1.080              | 1.123    | 1.119             | 1.123                | 1.168             |
| 7         | Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã                    | Tr đồng/năm | 84,5               | 87,8     | 87,5              | 87,8                 | 91,3              |
| <b>II</b> | <b>Liên hiệp hợp tác xã</b>                                                      |             |                    |          |                   |                      |                   |
| 1         | Tổng số liên hiệp hợp tác xã                                                     | LH HTX      | 1                  | 1        | 1                 | 1                    | 1                 |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                 |             |                    |          |                   |                      |                   |
|           | Số liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động                                           | LH HTX      | 1                  | 1        | 1                 | 1                    | 1                 |

|            |                                                                |                |        |        |  |        |        |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------|--|--------|--------|
|            | Số liên hiệp HTX thành lập mới                                 | LH HTX         |        |        |  |        |        |
|            | Số liên hiệp HTX giải thể                                      | LH HTX         |        |        |  |        |        |
|            | Số LHHTX thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần          | LH HTX         |        |        |  |        |        |
| 2          | Tổng số hợp tác xã thành viên                                  | HTX            |        |        |  |        |        |
| 3          | Tổng số lao động trong liên hiệp HTX                           | Người          |        |        |  |        |        |
| 4          | Doanh thu bình quân của một liên hiệp HTX                      | Tr<br>đồng/năm |        |        |  |        |        |
| 5          | Lãi bình quân của một liên hiệp HTX                            | Tr<br>đồng/năm |        |        |  |        |        |
| <b>III</b> | <b>Tổ hợp tác</b>                                              |                |        |        |  |        |        |
| 1          | Tổng số tổ hợp tác                                             | THT            | 802    | 1.100  |  | 853    | 892    |
|            | <i>Trong đó:</i>                                               |                |        |        |  |        |        |
|            | Số THT có đăng ký hoạt động với chính quyền xã/phường/thị trấn | THT            | 732    | 901    |  | 853    | 892    |
| 2          | Tổng số thành viên tổ hợp tác                                  | Thành<br>viên  | 28.252 | 35.736 |  | 27.736 | 28.736 |
|            | <i>Trong đó:</i>                                               |                |        |        |  |        |        |
|            | Số thành viên mới thu hút                                      | Thành<br>viên  | 760    | 1000   |  | 1000   | 1.000  |
| 3          | Doanh thu bình quân một tổ hợp tác                             | Tr<br>đồng/năm | 1.147  | 1.204  |  | 1.204  | 1.264  |
| 4          | Lãi bình quân một tổ hợp tác                                   | Tr<br>đồng/năm | 269    | 282    |  | 282    | 291    |

(\*) Theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của BKHĐT về hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX